

ĐẶC ĐIỂM CỦA MỘT SỐ VỊ TỪ BIỂU THỊ HOẠT ĐỘNG NÓI NĂNG TRONG CÁC TRUYỆN NÔM THẾ KỶ XVIII – XIX

LÊ KÍNH THĂNG*, PHẠM HỒNG HẢI**

TÓM TẮT

Bài viết tìm hiểu về một số đặc điểm của vị từ nói năng trong các truyện thơ Nôm thế kỷ XVIII – XIX, đồng thời tập trung khảo sát đặc điểm cơ bản của các từ “nói”, “rằng”, “hỏi”, “thưa” dựa trên cơ sở đối lập về khả năng tham gia/ không tham gia cấu trúc chứa phát ngôn trực tiếp, có/ không sắc thái biểu cảm và tần số xuất hiện trong các văn bản khảo sát.

Từ khóa: vị từ, vị từ nói năng, tiếng Việt.

ABSTRACT

The characteristics of verbs of speaking in Nom stories in the 18th and 19th centuries

The paper examines the characteristics of verbs of speaking in Nom stories in the 18th and 19th centuries. The paper focuses on the basic characteristics of “rằng”, “hỏi”, “nói”, “thưa” which are based on the opposition of the ability of participating in direct speech structure or indirect speech, having or not having emotional attitudes, and frequency of their appearing in the stories which are surveyed.

Keywords: verb, verbs of speaking, Vietnamese.

1. Đặt vấn đề

Vị từ biểu thị hoạt động nói năng (VTNN) được đề cập khá nhiều trong các công trình nghiên cứu ngôn ngữ. Nhóm vị từ này có thể được nghiên cứu từ góc độ hoạt động cú pháp, ngữ nghĩa, cấu trúc tham tố hoặc từ phương diện dụng pháp (xem [7], [1], [9]). Các tài liệu ngữ dụng học thường xếp VTNN vào nhóm vị từ chỉ hành vi xác tín (assertives) [10]. Xét từ phương diện cấu trúc nghĩa, một số tác giả cũng bàn về số lượng, đặc điểm ngữ nghĩa của các diễn tố, chu tố trong cấu trúc tham tố của vị từ nhóm này [3], [4]. Nhìn từ hoạt động cú pháp, có tác giả

cho rằng VTNN thuộc vào nhóm vị từ nội động [5], tuy nhiên, chúng tôi [6] cho rằng VTNN là vị từ kiêm nhiệm, chúng có thể vừa hoạt động như vị từ nội động vừa hoạt động như vị từ ngoại động (và là vị từ ngoại động kém điển hình).

Từ một hướng tiếp cận khác, VTNN có thể phân chia thành hai nhóm căn cứ vào vai trò và cấu trúc cú pháp mà nó tham gia: (i) VTNN gián tiếp (biểu thị hành động nói, không đi kèm phát ngôn trực tiếp); (ii) VTNN trực tiếp (giới thiệu một phát ngôn trực tiếp theo sau nó). Trong ví dụ dưới đây, vị từ in đậm trong câu đầu thuộc nhóm (i), trong câu sau thuộc nhóm (ii).

* TS, Trường Đại học Đồng Nai; Email: lekinhthang@gmail.com

** NCS, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP HCM

*Nói dù nghe cũng thế nào
Lặng dù, nghe cũng nao nao chẳng đành.*
(Bích Câu kì ngộ)

*Bước ra còn nói mấy lời:
Thiên văn khảo đến một hai cho cùng.*
(Nhị độ mai)

Một vị từ có thể được xếp vào cả hai nhóm tùy thuộc cách dùng, chức năng cụ thể. Tuy nhiên, như sẽ trình bày trong mục 2, có một số vị từ thường hoạt động nhiều với tư cách thành viên của nhóm này mà ít hoặc không xuất hiện với tư cách thành viên nhóm kia.

Trong bài viết này chúng tôi tập trung tìm hiểu đặc điểm của một số VT biểu thị hoạt động nói năng trong các truyện Nôm thế kỉ XVIII-XIX.

2. Đặc điểm của một số vị từ biểu thị hoạt động nói năng trong các

truyện Nôm thế kỉ XVIII-XIX

Để có cái nhìn đầy đủ, chính xác về hoạt động của nhóm VTNN trong tiếng Việt giai đoạn thế kỉ XVIII-XIX, cần phải mở rộng việc khảo sát nhiều kiểu văn bản, đặc biệt các văn bản phản ánh những cách diễn đạt mang tính khẩu ngữ, tự nhiên. Tuy nhiên với mục đích tìm hiểu bước đầu, chúng tôi chọn ngữ liệu khảo sát là 7 văn bản văn học Nôm¹ bao gồm: *Truyện Kiều* (Nguyễn Du), *Chinh phụ ngâm* (Đoàn Thị Điểm), *Hoa Tiên* (Nguyễn Huy Tụ), *Nhị độ mai* (khuyết danh), *Bích Câu kì ngộ* (khuyết danh), *Lục Vân Tiên* (Nguyễn Đình Chiểu), *Ngư tiều y thuật vấn đáp* (Nguyễn Đình Chiểu). Các vị từ được khảo sát bao gồm: *rằng, nói, hỏi, thưa*.

Bảng dưới thống kê số lần xuất hiện của nhóm từ này

	<i>rằng</i>	<i>nói</i>	<i>hỏi</i>	<i>thưa</i>
<i>Truyện Kiều</i>	86	60	34	20
<i>Chinh phụ ngâm</i>	1	2	2	0
<i>Nhị độ mai</i>	87	25	41	25
<i>Hoa tiên</i>	24	18	12	9
<i>Bích Câu kì ngộ</i>	18	13	4	5
<i>Lục Vân Tiên</i>	136	53	43	21
<i>Ngư tiều y thuật vấn đáp</i>	124	29	29	0

Số liệu trên đã loại trừ những lần xuất hiện của từ đồng âm với các từ trong bảng. Chẳng hạn, tổng số lần xuất hiện của *thưa* trong *Truyện Kiều* là 26 nhưng có 6 lần *thưa* không biểu thị hoạt động nói năng (*thưa* (mỗi lòng), *nhặt thưa*, *thưa thớt*, *song thưa*, *lau thưa*, *phên thưa*). Tương tự, *rằng* xuất hiện tổng cộng 152 lần trong đó có đến 66 lần *rằng* không biểu thị hoạt động nói năng (*ngĩ rằng*, *chắc rằng*, *dẫu rằng*, *nên rằng*, *thà rằng*...).

Trong các văn bản khảo sát, *Chinh phụ ngâm* chỉ có 5 lần xuất hiện VTNN². Sự vắng mặt của nhóm từ này có thể do văn bản chủ yếu là ngôn ngữ độc thoại. Việc miêu tả hoặc tái dựng đoạn thoại là điều kiện cần cho sự xuất hiện các VTNN. Văn bản chứa càng nhiều các đoạn thoại thì càng có khả năng xuất hiện nhiều VTNN. *Truyện Kiều*, *Lục Vân Tiên*, *Ngư tiều y thuật vấn đáp* là những văn bản như vậy.

Phần tiếp theo sẽ khảo sát chi tiết hơn về từng vị từ.

2.1. “*Rằng*”

Nhìn vào bảng thống kê, có thể khẳng định *rằng* là vị từ có tần số xuất hiện cao hơn hẳn so với các từ còn lại.

Về mặt ý nghĩa, *rằng* có nghĩa là nói, nói ra điều gì đó. Tất cả cách dùng của *rằng* trong bảng thống kê trên đều mang nghĩa này.

Mô thức xuất hiện của *rằng* trong các phát ngôn thường là: danh từ hoặc đại từ nhân xưng (*mới, tiểu thư, ông...*) hoặc tên của nhân vật (*Kiều, Từ, Tiên...*) + *rằng* + phát ngôn trực tiếp.

Ông rằng: Bỏ thử nhất thì,

Tu hành thì cũng phải khi tòng quyền.

(*Truyện Kiều*)

Tiêu rằng: Sinh phải gặp thời

Thân đà đến ấy, nghe thơ thêm phiền.

(*Ngư tiều y thuật vấn đáp*)

Trong nhiều trường hợp, vai người nói vắng mặt, lúc này *rằng* kết hợp với phát ngôn trực tiếp đứng ở phía sau:

Rằng: Chừng một đoạn sông Tương,

Người xa luống những mơ màng lòng xa.

(*Hoa tiên*)

Mô thức xuất hiện của *rằng* luôn vắng mặt vai người nghe (khác với các VTNN khác như *nói, hỏi...*). Điều này có thể lí giải từ phương diện dụng học. *Rằng* luôn làm nhiệm vụ giới thiệu một phát ngôn trực tiếp, do đó sự hiện diện vai người nghe trên bề mặt ngôn ngữ là không cần thiết.

Xét từ phương diện phong cách, *rằng* là vị từ trung tính. Chính vì không

mang sắc thái biểu cảm, nên khả năng hoạt động của nó rất rộng. *Rằng* có thể kết hợp với tất cả các chủ thể khác nhau bất kể sự khác biệt địa vị xã hội, tôn ti của các nhân vật giao tiếp. Đó có thể là nhân vật chính diện (*Kiều, Kì Nhân Sư, Lục Vân Tiên...*), nhân vật phản diện (*Tú Bà, Mã Giám Sinh, Trịnh Hâm...*); đó có thể là nhân vật có địa vị thấp hèn (thằng bán tơ, lũ sai nha...), nhân vật có địa vị trọng vọng (*Sở vương, Thái sư...*).

2.2. “*Nói*”

Nói là vị từ có số lần xuất hiện cao thứ hai trong các vị từ khảo sát. Cũng như *rằng*, *nói* là vị từ trung tính về sắc thái biểu cảm nhưng vị từ này có thể dùng như VTNN gián tiếp và VTNN trực tiếp:

Bước ra còn nói mấy lời:

Thiên vàn khảo đến một hai cho cùng.

(*Nhị độ mai*)

Tuy nhiên, tần số hoạt động như một VTNN trực tiếp của vị từ này không cao. Trong *Lục Vân Tiên* có 3 lần, *Truyện Kiều* và *Nhị độ mai* mỗi văn bản có 2 lần và *Ngư tiều y thuật vấn đáp* có 1 lần, các văn bản còn lại không xuất hiện *nói* theo nghĩa này. *Hoa tiên* có đến 18 lần, *Bích Câu kì ngộ* có đến 13 lần xuất hiện từ *nói* nhưng không lần nào từ này tham gia vào cấu trúc chứa lời nói trực tiếp. Tỉ lệ 8/218 (số lần dùng biểu thị hành động nói trực tiếp/tổng số lần xuất hiện của *nói* trong các văn bản khảo sát) cho thấy rõ điều đó.

Bối cảnh *nói* tham gia chủ yếu là bối cảnh miêu tả hành động nói năng gián tiếp:

Buồn rầu nói chẳng nên lời

Hoa đèn kia với bóng người khá thương!

(*Chinh phụ ngâm*)

Như vậy, dường như có một thể phân bố bổ sung giữa *rằng* và *nói* trong việc biểu thị các hoạt động nói năng, trong đó, *rằng* chỉ dùng để biểu thị các hoạt động nói năng trực tiếp còn *nói* chủ yếu dùng để biểu thị các hoạt động nói năng gián tiếp.

2.3. “Hỏi”

Hỏi là VTNN xuất hiện khá nhiều trong các văn bản khảo sát. Đây là vị từ vừa trung tính về sắc thái biểu cảm, vừa có thể dùng trong cả hai cấu trúc (biểu thị hoạt động nói năng trực tiếp và biểu thị hoạt động nói năng gián tiếp) mà không cần đến bất kỳ điều kiện gì. Cách dùng của *hỏi* trong các văn bản truyện thơ trung đại về cơ bản không có gì khác cách dùng trong tiếng Việt hiện đại.

Liên quan đến vị từ *hỏi*, một vị từ gần gũi là *hỏi han* có điểm khác biệt rất đáng lưu ý. Nếu như *hỏi* có khả năng hoạt động rất rộng thì *hỏi han* lại thường được dùng để biểu thị hoạt động nói năng gián tiếp. Với tư cách là một VTNN trực tiếp, *hỏi han* được dùng rất hạn chế:

Thúy Vân chột tỉnh giấc xuân

Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han:

Cơ trời dâu bể đã đoan [...]

(*Truyện Kiều*)

Chi bằng lên tiếng hỏi han:

Nhơn sao mắc việc tai nàn thế nay?

(*Lục Vân Tiên*)

Đây cũng là hai lần hiếm hoi *hỏi han* được dùng theo cách này. Ở mười lần xuất hiện khác trong 7 văn bản khảo sát, *hỏi han* chỉ được dùng với nghĩa biểu thị hành động nói năng gián tiếp. Điều này cho thấy từ thế kỉ XVIII-XIX, *hỏi han* cũng không được sử dụng phổ biến

trong các văn bản văn chương với nghĩa biểu thị hành động nói năng trực tiếp.

2.4. “Thưa”

Thưa nằm trong thể đối lập với ba VTNN còn lại ở đặc tính có/ không có sắc thái biểu cảm. Nó là vị từ duy nhất trong 4 vị từ khảo sát có đánh dấu về sắc thái. Trong số 7 văn bản khảo sát, có 2 văn bản không xuất hiện *thưa* mang nghĩa biểu thị hoạt động nói năng. Năm văn bản còn lại xuất hiện từ này xê dịch trong khoảng từ 5 đến 25 lần. *Truyện Kiều*, *Nhị độ mai*, *Lục Vân Tiên* là ba văn bản có số lần xuất hiện khá cao (lần lượt là 20, 25, 21). Sự xuất hiện (nhiều/ ít) hay vắng mặt của từ *thưa* phụ thuộc khá nhiều vào đặc điểm tổ chức của văn bản (chứa nhiều đoạn thoại thì có khả năng xuất hiện nhiều hơn), vào quan hệ giữa các nhân vật trong tác phẩm (các nhân vật giao tiếp càng có sự khác biệt về địa vị xã hội, về tôn ti thì *thưa* càng có khả năng xuất hiện). *Truyện Kiều*, *Nhị độ mai* và *Lục Vân Tiên* thuộc dạng này. Điều kiện thứ hai dường như đóng vai trò quan trọng hơn bởi có những văn bản xuất hiện rất nhiều đoạn thoại (như *Ngư tiều y thuật vấn đáp*) nhưng vì quan hệ giữa các nhân vật bình đẳng nên *thưa* vẫn vắng mặt.

Với tư cách là một VTNN, *thưa* có thể tham gia vào cả hai nhóm. *Thưa* có thể xuất hiện như là một VTNN trực tiếp (giới thiệu một phát ngôn sau nó):

Vân Tiên nghe nói liền thưa:

Tiểu sanh chưa biết nắng mưa buổi nào.

(*Lục Vân Tiên*)

Thưa cũng có thể tham gia vào nhóm VTNN gián tiếp:

Một lời nói chưa kịp thưa,
Phút đầu trận gió cuốn cờ đến ngay.
(Truyện Kiều)

Nếu như *rằng* thể hiện rất rõ sắc thái trung tính về phương diện phong cách thì *thưa* lại thể hiện rõ sự đánh dấu về mặt này. *Thưa* cũng biểu thị hành động nói năng nhưng phạm vi sử dụng hẹp hơn nhiều, nó thường xuất hiện trong bối cảnh giao tiếp mà chủ thể giao tiếp có

địa vị xã hội, tuổi tác hoặc vai vế tôn ti thấp hơn vai người nghe. *Thưa* do đó cũng thường kèm theo nét nghĩa biểu thị thái độ tôn kính đối với vai người nhận.

Dựa trên đối lập về sắc thái, đặc điểm, hoạt động chủ yếu trong câu, có thể thấy mỗi vị từ vừa tìm hiểu ở trên đều có thể khu biệt với các thành viên còn lại. Bảng dưới đây trình bày đối lập giữa chúng:

	Sắc thái		Kiểu nhóm	
	Trung tính	Có đánh dấu	Biểu thị hoạt động nói năng trực tiếp	Biểu thị hoạt động nói năng gián tiếp
Rằng	+		+	
Nói	+			+
Thưa		+	+	+
Hỏi	+		+	+

Thưa đối lập với các vị từ còn lại ở tính chất có đánh dấu về sắc thái. *Rằng* đối lập ở chỗ nó không bao giờ thuộc về kiểu nhóm biểu thị hoạt động nói năng gián tiếp. *Nói*, như đã phân tích, về cơ bản, đối lập với *rằng* (và *thưa*, *hỏi*) ở chỗ nó chủ yếu dùng để biểu thị hoạt động nói năng gián tiếp. *Hỏi* và *nói* tuy chia sẻ nhiều điểm chung nhưng khả năng biểu thị hoạt động nói năng trực tiếp của *hỏi* cao hơn hẳn so với *nói*.

3. Kết luận

Trong tiếng Việt hiện đại, những đặc điểm, cách dùng của các vị từ nói năng *rằng*, *nói*, *hỏi*, *thưa* đã có nhiều thay đổi. Đáng kể nhất là sự mất ngôi của *rằng* trong việc biểu thị hoạt động nói năng trực tiếp. Từ vai trò một VTNN tiêu biểu, *rằng* gần như đã biến mất khỏi nhóm vị từ này (có chăng chỉ còn hiện

diện hạn chế trong một số ít văn bản thơ). Một biến đổi quan trọng nữa là sự mở rộng phạm vi hoạt động của *nói*. Trong tiếng Việt hiện đại, *nói* đã trở thành VTNN điển mẫu bởi nó vẫn giữ sắc thái trung tính và quan trọng hơn bởi nó có thể tham gia rộng rãi, tự do vào các nhóm vị từ nói năng khác nhau. Do những nguyên nhân bên ngoài ngôn ngữ (văn hóa, xã hội...), *thưa* có thể xuất hiện ít hơn trong các văn bản văn chương nhưng cách dùng, nét nghĩa cơ bản của nó vẫn còn được bảo lưu. Từ còn giữ ổn định về ý nghĩa, cách dùng và sắc thái xuyên suốt nhiều thế kỉ qua chính là vị từ *hỏi*.

Trong văn bản truyện thơ, việc lựa chọn từ nào nhiều khi phụ thuộc vào đặc điểm thể loại, vào yêu cầu của phối thanh, hiệp vần do đó sự xuất hiện của các vị từ trong nhóm VTNN thường tập

trung vào một số ít nào đó và chưa hẳn đã phản ánh chính xác thực tiễn sử dụng. Để có kết quả đáng tin cậy hơn phải cần đến sự nghiên cứu sâu rộng, dựa trên khối ngữ liệu đủ lớn. Trong khi chờ đợi, việc giới hạn khảo sát trong một số văn bản thơ Nôm giai đoạn này (thế kỉ XVIII-XIX) cũng có ý nghĩa nhất định. Nó cho

thấy sự biến đổi ngôn ngữ ở phương diện từ vựng, ở phương diện mở rộng hay thu hẹp nghĩa. Và từ góc độ tiếp nhận văn chương, sự lựa chọn VTNN nói riêng và lựa chọn từ ngữ nói chung cũng cho thấy phần nào phong cách cá nhân, sự sáng tạo của nhà văn.

¹ Chúng tôi dự định khảo sát cả *Cung oán ngâm khúc* (Nguyễn Gia Thiều) nhưng khá bất ngờ khi trong tác phẩm này không có sự xuất hiện của bất kì vị từ nào trong số 4 vị từ được lựa chọn (*rằng, nói, hỏi, thưa*).

² VTNN ở đây chỉ 4 vị từ đang xét và không tính tới các VTNN khác và những VTNN lâm thời (nghĩa biểu thị hoạt động nói năng chỉ xác lập trong hoàn cảnh sử dụng, trong phát ngôn cụ thể chứ không có trong từ điển).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Văn Hành (1992), “Về nghĩa của các từ biểu thị sự nói năng trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (1), Hà Nội.
2. Đào Thanh Lan (2009), “Một số đặc điểm ngữ nghĩa – ngữ dụng của nhóm vị từ biểu thị hoạt động nói năng trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (7), Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Phở (2006), “Một số vấn đề ngữ pháp, ngữ nghĩa của vị từ nói năng tiếng Việt”, *Luận án Tiến sĩ Ngữ văn*, Trường Đại học KHXH&NV TP HCM.
4. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó*, Nxb Khoa học xã hội, TP Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Lê Kính Thắng (2008), “Vị từ ngoại động kém điển hình trong tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, (2), Hà Nội.
7. Gropen, J., Pinker, S., Hollander, M., & Goldberg, R. (1991), “Affectedness and Direct Objects: The Role of Lexical Semantics in the Acquisition of Verb Argument Structure”, *Cognition*, 41(1-3), 153-195.
8. Lehrer, A. (1988), “A Checklist for Verbs of Speaking”, *Acta Linguistica Hungarica*, 38 (1-4), 143-161.
9. Rajendran, S. (2006), “Syntax and Semantics of Verbs of Communication in English and Tamil”, *Language in India*, 6 (2), www.languageinindia.com.
10. Searle, J.R. (1969), *Speech Acts. An Essay in the Philosophy of Language*, Cambridge University Press.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-2-2015; ngày phản biện đánh giá: 22-3-2015;
ngày chấp nhận đăng: 10-4-2015)